

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 22 -01 -2021

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Long Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thuý Oanh
2. Bà Trần Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Phúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh không tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1295/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 413/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Ứng Bích L, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông Tạ Trung Đ, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 16 tháng 11 năm 2020 gửi Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Ứng Bích L trình bày:

Bà và ông Tạ Trung Đ chung sống với nhau từ năm 1996, do ông Tạ Trung Đ là người nước ngoài, Quốc tịch Campuchia, tên là Sear Thung Choon đang sống trong trại NTN 979A nên không thể Đăng ký kết hôn mà bà và ông Đ chỉ làm Giấy xác nhận thay thế vị hôn thú số 113/TVHT ngày 09/9/1996 tại trại NTN 979A tỉnh Sông Bé, có xác nhận của UBND xã Minh Tân, huyện Bình Long, tỉnh Sông Bé ngày 10/9/1996 về việc xác nhận chữ ký ông Lê Hùng Dũng, Trưởng trại 979A. Quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc. Ngày 09/3/2011, ông Sear Thung Choon được nhập Quốc tịch Việt Nam và mang tên Tạ Trung Đ. Từ năm 2015, hai vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, ngày càng trầm trọng, không thể chung sống với nhau. Do đó, bà Ứng Bích L yêu cầu được ly hôn với ông Tạ Trung Đ

Về con chung: Có 02 người con chung, tên Tạ Bội L, sinh ngày 10/6/1997 và Tạ Tòng L, sinh ngày 30/01/2001, đều đã trưởng thành

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai ngày 11/12/2020 bị đơn ông Tạ Trung Đ trình bày: Ông thống nhất với lời khai của bà Ứng Bích L về quá trình chung sống, lý do mâu thuẫn, về con chung, tài sản chung, nợ chung. Tại thời điểm năm 1996, ông sống chung với bà L, ông là người quốc tịch Campuchia, tên là Sear Thung Choon và đang ở trong trại tị nạn 979A, nên không đăng ký kết hôn với bà L. Năm 2011, khi ông được nhập quốc tịch Việt Nam, tên là Tạ Trung Đ, ông và bà L cũng không đăng ký kết hôn. Nay trước yêu cầu của bà L, ông đồng ý ly hôn bà L.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Ứng Bích L trình bày: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà yêu cầu được ly hôn với ông Tạ Trung Đ

Về con chung: Có 02 người con chung, tên Tạ Bội L, sinh ngày 10/6/1997 và Tạ Tòng L, sinh ngày 30/01/2001, đều đã trưởng thành

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Tạ Trung Đ trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày về quá trình chung sống, về con chung, tài sản chung, nợ chung của bà L. Ông đồng ý ly hôn với bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Ứng Bích L nộp đơn khởi kiện xin được ly hôn với ông Tạ Trung Đ. Ông Tạ Trung Đ đang cư trú tại địa chỉ D3/85A ấp 4, xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Ứng Bích L và ông Tạ Trung Đ là người có quốc tịch Campuchia, tên Sear Thung Choon chung sống với nhau từ năm 1996, Ngày 09/9/1996, bà Ứng Bích L và ông Sear Thung Choon làm Giấy xác nhận thay thế vị hôn thú số 113/TVHT ngày 09/9/1996 tại trại NTN 979A tỉnh Sông Bé, có xác nhận của UBND xã Minh Tân, huyện Bình Long, tỉnh Sông Bé ngày 10/9/1996 về việc xác nhận chữ ký ông Lê Hùng Dũng, Trưởng trại NTN 979A. Việc làm giấy xác nhận này để bổ sung thủ tục để ông Sear Thung Choon và Ứng Bích L làm hồ sơ xin xuất cảnh (nội dung việc xác nhận có trong Giấy xác nhận thay thế vị hôn thú số 113/TVHT) không có giá trị về mặt pháp lý như Đăng ký kết hôn theo pháp luật Việt Nam về việc kết hôn với người nước ngoài. Từ ngày 09/9/1996 đến ngày 08/3/2011, khi có điều kiện để làm thủ tục Đăng ký kết hôn nhưng bà Ứng Bích L và ông Sear Thung Choon

không làm thủ tục Đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền là chưa đúng quy định của pháp luật được quy định Điều 5, 6, 7, 8, 52 Luật Hôn nhân và gia Đ năm 1986; Từ Điều 7 đến Điều 12 của Nghị định số 184-CP ngày 30/11/1994 của Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài; Điều 9, Điều 10; Điều 103 Luật Hôn nhân và gia Đ năm 2000 và Từ Điều 10 đến Điều 17 của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Hôn nhân và gia Đ về quan hệ Hôn nhân và gia Đ có yếu tố nước ngoài và ngày 09/3/2011, ông Sear Thung Choon, Quốc tịch Campuchia được Chủ tịch Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho nhập Quốc tịch Việt Nam, mang tên Tạ Trung Đ nhưng quá trình chung sống từ ngày 09/3/2011 đến nay, bà Ứng Bích L và ông Tạ Trung Đ không đăng ký kết hôn theo quy định Điều 9 đến Điều 14 Luật Hôn nhân và gia Đ năm 2000, Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc Thi hành Luật Hôn nhân và gia Đ năm 2000; Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia Đ năm 2014 thì quan hệ hôn nhân giữa bà Ứng Bích L và ông Tạ Trung Đ là hôn nhân không hợp pháp.

Căn cứ vào Điều 5, 6, 7, 8, 52 Luật Hôn nhân và gia Đ năm 1986; Từ Điều 7 đến Điều 12 của Nghị định số 184-CP ngày 30/11/1994 của Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài; Điều 9, Điều 10, Điều 14, Điều 103 Luật Hôn nhân và gia Đ năm 2000 và Từ Điều 10 đến Điều 17 của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Hôn nhân và gia Đ về quan hệ Hôn nhân và gia Đ có yếu tố nước ngoài, Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc Thi hành Luật Hôn nhân và gia Đ năm 2000; Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia Đ năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Ứng Bích L và ông Tạ Trung Đ.

[2.2]. Về con chung: Có 02 người con chung, tên Tạ Bội L, sinh ngày 10/6/1997 và Tạ Tông L, sinh ngày 30/01/2001, đều đã trưởng thành.

[2.3]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Ứng Bích L và ông Tạ Trung Đ xác nhận tự thoả thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử cũng không xem xét giải quyết.

[2.4]. Về nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử cũng không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Ứng Bích L phải chịu án phí hôn nhân và gia Đ sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 232; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 5, 6, 7, 8, 52 Luật Hôn nhân và gia Đ năm 1986; Từ Điều 7 đến Điều 12 của Nghị định số 184-CP ngày 30/11/1994 của Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài; Điều 9, Điều 10, Điều 14, Điều 103 Luật Hôn nhân và gia Đ năm 2000 và từ Điều 10 đến Điều 17 của Nghị định số

68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ Hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc Thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Ứng Bích L và ông Tạ Trung Đ.
2. Về con chung: Có 02 người con chung, tên Tạ Bội L, sinh ngày 10/6/1997 và Tạ Tòng L, sinh ngày 30/01/2001, đều đã trưởng thành.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Ứng Bích L và ông Tạ Trung Đ xác nhận tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.
4. Về nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
5. Về án phí: Bà Ứng Bích L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0080554 ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Ứng Bích L đã nộp đủ án phí.
6. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục thi hành án dân sự cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Long Toàn